**UNIT 1. MY NEW SCHOOL**

**PART 1. THEORY**

**I. VOCABULARY**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **No.** | **English** | **Type** | **Pronunciation** | **Vietnamese** |
| **1** | bicycle | n | /'baɪsɪkl/ | xe đạp |
| **2** | bin | n | /bɪn/ | thùng rác |
| **3** | bookcase | n | /'bʊkkeɪs/ | kệ sách |
| **4** | calculator | n | /'kælkjuleɪtə(r)/ | máy tính |
| **5** | clock | n | /klɒk/ | đồng hồ (treo tường) |
| **6** | coloured pencils | n | /'kʌləd 'penslz/ | bút chì màu |
| **7** | compass (compasses] | n | /'kʌmpəs/ /'kʌmpəsɪz/ | com pa |
| **8** | computer | n | /kəm'pju:tə(r)/ | máy vi tính |
| **9** | desk | n | /desk/ | bàn học |
| **10** | dictionary | n | /'dikʃənerɪ/ | từ điển |
| **11** | English | n | /'ɪηglɪʃ/ | môn Tiếng Anh |
| **12** | exercise | n | /'eksəsaɪz/ | bài tập |
| **13** | football | n | /'fʊtbɔːl/ | bóng đá |
| **14** | globe | n | /gləʊb/ | quả cầu, địa cầu |
| **15** | glue | n | /glu:/ | keo dán |
| **16** | History | n | /'hɪstrɪ/ | môn Lịch sử |
| **17** | homework | n | /'həʊmwɜ:k/ | bài tập về nhà |
| **18** | judo | n | /'dʒu:dəʊ/ | võ judo |
| **19** | lesson | n | /’lesn/ | tiết học |
| **20** | lunch box | n | /lʌntʃ bɒks/ | hộp đựng đồ ăn trưa |
| **21** | map | n | /mæp/ | bản đồ |
| **22** | Music | n | /'mju:zɪk/ | môn Âm nhạc |
| **23** | notebook | n | /'nəʊtbʊk/ | vờ viết |
| **24** | paper clip | n | /'peɪpə(r) klɪp/ | ghim giấy, kẹp giấy |
| **25** | pen | n | /pen/ | bút viết |
| **26** | pencil case | n | /'pensl keɪs/ | hộp bút |
| **27** | pencil sharpener | n | /’pensl ʃɑːpnə(r)/ | gọt bút chì |
| **28** | Physics | n | /’fɪzɪks/ | môn Vật lý |
| **29** | projector | n | /prə'dʒektə(r)/ | máy chiếu |
| **30** | rubber | n | /'rʌbə(r)/ | cục tẩy |
| **31** | ruler | n | /'ru:lə(r)/ | thước kẻ |
| **32** | school bag | n | /sku:l bæg/ | cặp sách |
| **33** | school lunch | n | /sku:l lʌntʃ/ | bữa ăn trưa ở trường |
| **34** | Science | n | /saɪəns/ | môn Khoa học |
| **35** | scissors | n | /'sizəz/ | kéo |
| **36** | student | n | /'stju:dnt/ | học sinh |
| **37** | textbook | n | /'tekstbʊk/ | sách giáo khoa |
| **38** | vocabulary | n | /və'kæbjələrɪ/ | từ vựng |

**II. GRAMMAR**

**1. PRESENT SIMPLE TENSE (Thì hiện tại đơn)**

**a. Form (cấu trúc)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Normal verb** | **Be** |
| **(+)** | I, you, we, they + V-inf  He, she, it + V(s/es) | I + am  You, we, they + are He, she, it + is |
| **(-)** | I, you, we, they + don’t + V-inf  He, she, it + doesn’t + V-inf | I am not  You, we, they + aren’t He, she, it + isn't |
| **(?)** | Do + I, you, we, they + V-inf?  Does + he, she, it + V-inf ? | Am + I...?  Are + you, we, they ...?  Is + he, she, it...? |

***Ex:*** I go to school every day.

Does she go to school every day?

She doesn't work for that company.

b. Usage

• Dùng để chỉ thói quen hàng ngày, hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại

***Ex:*** I usually go to bed at 11 p.m.

(Tôi thường đi ngủ vào lúc 11 giờ.)

• Dùng để chỉ một sự việc, một sự thật hiển nhiên.

***Ex:*** The Sun rises in the East and sets in the West.

(Mặt trời mọc ở phía Đông và lặn ở phía Tây.)

• Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hoặc lịch trình.

***Ex:*** The plane takes off at 3 p.m this afternoon.

(Máy bay hạ cánh lúc 3 giờ chiều nay.)

c. Signals

• Cụm từ với "every": every day (mọi ngày), every year (mọi năm), every month (mọi tháng), every afternoon (mọi buổi chiều), every morning (mọi buổi sáng), every evening (mọi buổi tối)...

• Cụm từ chỉ tần suất: once a week (1 lần 1 tuần), twice a week (2 lần một tuần), three times a week (3 lần một tuần), four times a week (4 lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month (1 lần một tháng), once a year (một lần một năm)...

• Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, never, rarely...

**d. How to add "s/es" to verbs**

• Thông thường ta thêm "s" vào sau các động từ.

work 🡪 works

read 🡪 reads

• Những động từ tận cùng bằng -s; -sh; -ch; -z; -x; -o: ta thêm "es".

miss 🡪 misses

watch 🡪 watches

mix 🡪 mixes

wash 🡪 washes

buzz 🡪 buzzes

go 🡪 goes

• Những động từ tận cùng là "y":

+ Nếu trước "y” là một nguyên âm (a, e, i, 0, u): ta giữ nguyên "y" + "s"

play 🡪 plays

buy 🡪 buys

pay 🡪 pays

+ Nếu trước "y” là một phụ âm - ta đổi "y" thành "i" + "es”

fly 🡪 flies

cry 🡪 cries

fry 🡪 fries

**2. ADVERBS OF FREQUENCY (Trạng từ chỉ tần suất)**

**Trạng từ chỉ tần suất cho chúng ta biết về** mức độ thường xuyên của một hành động nào đó. Loại trạng từ này thường dùng với thì hiện tại đơn để diễn tả các hành động có tính lặp đi lặp lại.

**a. Các trạng từ chỉ tần suất thường gặp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 100% | Always | *Luôn luôn* | She **always** goes to the night club to dance.  *Cô ấy luôn luôn đến câu lạc bộ đêm để khiêu vũ.* |
| 90% | Usually | *Thường xuyên* | They **usually** quarrel.  *Họ thường cãi nhau.* |
| 80% | Normally | *Thường* | I **normally** go to the gym.  *Tôi thường đi đến phòng tập thể dục.* |
| 70% | Often | *Thường, hay* | They **often** go out for dinner.  *Họ hay ra ngoài ăn tối.* |
| 50% | Sometimes | *Thỉnh thoảng* | I **sometimes** go with my husband.  *Tôi thỉnh thoảng đi cùng chồng.* |
| 30% | Occasionally | *Đôi khi* | I **occasionally** eat junk food.  *Tôi đôi khi ăn đồ ăn vặt.* |
| 10% | Seldom | *Hiếm khi* | I **seldom** read the newspaper.  *Tôi hiếm khi đọc báo.* |
| 5% | Hardly ever | *Hầu như không* | I **hardly ever** go to the cinema.  *Tôi hầu như không đi xem phim.* |
| 0% | Never | *Không bao giờ* | I **never** drink alcohol. I don’t like it.  *Tôi không bao giờ uống rượu. Tôi không thích nó.* |

b. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất

Trạng từ chỉ tần suất thường đứng ở một trong các vị trí sau:

**- Trạng từ chỉ tần suất đứng trước động từ thường.**

***Ex.*** I usually go to the park with my friends.

(Tôi thường đi công viên với bạn tôi.)

We never go swimming in winter.

(Chúng tôi không bao giờ đi bơi vào mùa đông.)

**- Trạng từ chỉ tần suất đứng sau trợ động từ, động từ khuyết thiếu và động từ *be.***

Các trợ động từ thường gặp nhất là: *is, am, are, do, does, have, has, will, can, may, must,* etc.

***Ex.*** Tony is often on time.

*(Tony thường xuyên đúng giờ.)*

Jack is never late for the important meeting.

*(Jack không bao giờ đến trễ các cuộc họp quan trọng.)*

Tom will never lend her money.

*(Tom sẽ không bao giờ cho cô ấy vay tiền.)*

She doesn’t often go to the cinema on Tuesday.

*(Cô ấy không thường xuyên đi xem phim vào thứ Ba.)*

**- Trạng từ chỉ tần suất đứng giữa động từ thường và trợ động từ.**

***Ex.*** I don't often buy chocolate here.

*(Tôi không thường xuyên mua sô-cô-la ở đây.)*

He doesn’t usually read this kind of stories.

*(Anh ấy không thường đọc loại truyện này.)*

What do you usually do in your free time?

*(Bạn thường làm gì vào thời gian rảnh?)*

**3. Cách dùng của STUDY, HAVE, DO và PLAY**

a. STUDY

Động từ *study* thường dùng với các danh từ chỉ một môn học, một lĩnh vực, hoặc một hoạt động có tính nghiên cứu về một chủ đề hay lĩnh vực gì đó.

***Ex:*** We study Maths. (Chúng tôi học Toán.)

They study Biology. (Họ học Sinh học.)

b. HAVE

Động từ *have* thường dùng với các danh từ để chỉ việc ai đó sở hữu cái gì đó. Ngoài ra *have* còn dùng trước tên các bữa ăn.

***Ex:*** I often have lunch at school canteen.

(Tôi thường ăn trưa ở căng tin nhà trường.)

My father has a new cellphone.

(Bố tôi có một chiếc điện thoại di động mới.)

C. DO

Động từ *do* thường dùng với các danh từ chỉ các hoạt động giải trí, các việc vặt trong gia đình, các hoạt động thể thao không liên quan tới trái bóng hay các hoạt động mang tính rèn luyện sức khỏe.

***Ex:*** Tony does morning exercise every day.

(Tony tập thể dục buổi sáng mỗi ngày.)

I often do the washing in the morning.

(Tôi thường giặt đồ vào buổi sáng.)

**d. PLAY**

Động từ *play* thường dùng với các danh từ chỉ các môn thể thao có liên quan tới trái bóng hoặc một vật tương tự. Các môn này thường chơi theo đội và thường có tính thi đấu hay cạnh tranh.

***Ex:*** We play badminton after school.

(Chúng tôi chơi cầu lông sau giờ học.)

They will play football this Sunday.

(Họ sẽ chơi bóng đá vào Chủ nhật này.)

**iii. PHONETICS**

❄ Sound /ɑː/ and /ʌ/

1. Long vowel /ɑː/ (Nguyên âm dài /ɑː/)

**a. Cách phát âm**

|  |  |
| --- | --- |
| /ɑː/ là một nguyên âm dài. Khi phát âm âm này, ta mở miệng rộng, hạ thấp lưỡi trong khoang miệng sau đó phát âm kéo dài chữ "a” như trong tiếng Việt. | 6 Cách Phát Âm A Chuẩn Nhất Trong Tiếng Anh /ɑ:/ vs /ʌ/ - Bảng IPA |

**☞ Hãy thực hành phát âm các từ sau**

|  |  |
| --- | --- |
| card /kɑːrd/  start /stɑːrt/  bar /bɑːr/  guard /gɑːrd/  aunt /ɑːnt/ | father /’fɑːðə/  sharpen /’ʃɑːrpən/  garden /’gɑːrdən/  artist /'ɑːrtist/  tomato /tə'ma:təʊ/ |

**b. Dấu hiệu nhận biết**

- Âm /ɑː/ thường xuất hiện trong các từ có a + r.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Examples** | **Transcription** | **Meaning** |
| bar | /bɑː/ | *quán rượu* |
| father | /'fɑːðə/ | *cha, ba, bố* |
| start | /stɑːt/ | *bắt đầu* |
| hard | /hɑːd/ | *khó khăn* |
| carp | /kɑːp/ | *cá chép* |
| smart | /smɑːt/ | *thông thái, thông minh* |

- Âm /ɑː/ thường xuất hiện trong các từ có au và ua.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Examples** | **Transcription** | **Meaning** |
| guard | /gɑːd/ | *bảo vệ* |
| heart | /hɑːt/ | *trái tim* |
| laugh | /lɑːf/ | *cười* |
| draught | /drɑːft/ | *sự lôi kéo* |
| aunt | /ɑːnt/ | *cô, dì, thím* |

**2. Short vowel /ʌ/ (Nguyên âm ngắn /ʌ/)**

**a. Cách phát âm**

|  |  |
| --- | --- |
| Âm /ʌ/ là một nguyên âm ngắn. Nguyên âm này rất phổ biến trong tiếng Anh. Khi phát âm âm này, ta mở miệng rộng bằng một nửa so với khi phát âm /æ/. Ta đưa lưỡi về phía sau hơn một chút so với khi phát âm /æ/, lưỡi để ở tầm giữa khoang miệng. Âm này gần giống chữ "ă” trong tiếng Việt. | Cách phát âm /ɑː/ và /ʌ/ – Alibaba English Center |

**☞ Hãy thực hành phát âm các từ sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| cut /kʌt/  hug /hʌg/  gun /gʌn/  some /sʌm/  dove /dʌv/ | sunny /'sʌni/  money /’mʌni/  among /ə’mʌŋ/  wonder/'wʌndə/  nothing /'nʌθɪŋ/ |

b. Dấu hiệu nhận biết

- Âm /ʌ/ thường xuất hiện trong những từ có chữ "o” có 1 âm tiết. Hoặc nó cũng thường xuất hiện ở những từ có nhiều âm tiết trong đó trọng âm rơi vào âm /ʌ/.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Examples** | **Transcription** | **Meaning** |
| come | /kʌm/ | *đến, tới* |
| some | /sʌm/ | *một vài* |
| done | /dʌn/ | *đã làm xong* |
| love | /Iʌv/ | *tình yêu* |
| does | /dʌz/ | *làm (ngôi thứ 3)* |
| dove | /dʌv/ | *chim bò câu* |
| other | /'ʌðə/ | *khác* |
| among | /ə’mʌŋ/ | *trong số, trong đám* |
| monkey | /'mʌŋ.kɪ/ | *con khỉ* |
| mother | /ˈmʌðə/ | *mẹ* |
| brother | /'brʌðə/ | *anh, em trai* |

- Âm /ʌ/ thường xuất hiện trong những từ có tận cùng là "u + phụ âm”.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Examples** | **Transcription** | **Meaning** |
| but | /bʌt/ | *nhưng* |
| cup | /kʌp/ | *cái tách, chén* |
| cult | /kʌlt/ | *sự thờ cúng* |
| dust | /dʌst/ | *bụi* |
| gun | /gʌn/ | *khẩu súng* |
| skull | /skʌl/ | *sọ, xương sọ* |
| smug | /smʌg/ | *tự mãn, tự đắc* |

- Âm /ʌ/ thường xuất hiện trong những tiền tố un, um

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Examples** | **Transcription** | **Meaning** |
| uneasy | /ʌn'i:zɪ/ | *bối rối, lúng túng* |
| unhappy | /ʌn'hæpɪ/ | *không hạnh phúc* |
| unable | /ʌn'eɪbl/ | *không thể* |
| umbrella | /ʌm'brelə/ | *cái ô, dù* |
| umbrage | /'ʌmbrɪdʒ/ | *bóng cây, bóng mát* |
| umbilicus | /ʌm’bɪlɪkəs/ | *cái rốn* |

- Âm /ʌ/ thường xuất hiện trong những từ có chữ "oo"

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Examples** | **Transcription** | **Meaning** |
| blood | /blʌd/ | *máu, huyết* |
| flood | /flʌd/ | *lũ lụt* |

- Âm /ʌ/ xuất hiện trong những từ có chữ "ou" với 1 hay 2 phụ âm.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Examples** | **Transcription** | **Meaning** |
| country | /'kʌntrɪ/ | *làng quê* |
| couple | /'kʌpl/ | *đôi, cặp* |
| cousin | /'kʌzn/ | *họ hàng* |
| trouble | /'trʌbl/ | *vân đề, rắc rối* |
| young | /jʌŋ/ | *trẻ, nhỏ tuổi* |
| rough | /rʌf/ | *xù xì, ghôghề* |
| touch | /tʌtʃ/ | *đụng, chạm, sờ* |
| tough | /tʌf/ | *dẻo dai, bướng bỉnh* |
| nourish | /'nʌrɪʃ/ | *nuôi dưỡng* |
| flourish | /'flʌrɪʃ/ | *phát đạt, phồn thịnh* |

**PART 2. LANGUAGE**

**I. VOCABULARY**

**Exercise 1. Look at the picture and write the correct word under each picture.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| SPIRAL NOTEBOOK - UNIVERSAL | ChuyenTactical | Flipkart.com | CASIO MJ-12D-BK Desktop Basic Calculator - Basic | Prestige 6 Inch Ruler | Lyra Indian Rubber Eraser | Officeworks |
| **1.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **2.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **3.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **4.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Fashion Large School Bag Cute Student School Backpack Printed Waterproof  Backpack Primary School Book Bags for Teenage Girls Kids Cherry Blossom  Pink: Buy Online at Best Prices in Bangladesh | Daraz.com.bd | Home Office Desks | Modern Desks with Storage | dwell | 1K+ Book Shelf Pictures | Download Free Images on Unsplash | Map Vectors & Illustrations for Free Download | Freepik |
| **5.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **6.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **7.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **8.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Officeday | Ballpoint pen Schneider SLIDER EDGE XB 1,4 mm blue barrel blue  ink | Quả cầu tự xoay độc đáo Mova | Shopee Việt Nam | EC Jumbo Triangular Coloured Pencils Classpack - Pack 120 | Pencils |  CleverPatch - Art & Craft Supplies | Aadhaar, hartal, chawl, shaadi included in Oxford dictionary - INDIA New  England News |
| **9.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **10.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **11.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **12.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| NATIONAL PAPERCLIP DAY - May 29, 2023 - National Today | Public Dustbin 240L - Duy Tan Store |  | Fiskars Scissors For Kids Grades K 5 5 Pointed - Office Depot |
| **13.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **14.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **15.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **16.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Hồ nước TL G-08 30ml (12/480) | Full Pencil Case Photograph by Science Photo Library | Fine Art America | KUM : The Masterpiece : Metal Pencil Sharpener - Small Gifts - Sketching  and Illustration Gifts - Gifts | Jackson's Art Supplies | Sách giáo khoa mới lớp 2, lớp 6: Chạm đến vấn đề "nóng" của đời sống xã hội  - Báo Kinh tế đô thị |
| **17.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **18.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **19.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **20.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

Exercise 2. Read and do the crossword below.

**1.** Activity that you do for pleasure and that needs physical effort or skill.

**2.** We learn about plants and animal life in this subject.

**3.** We learn about other places, countries and cities in this subject.

**4.** We learn to sing, dance & play the piano in this subject.

**5.** We study numbers in this subject.

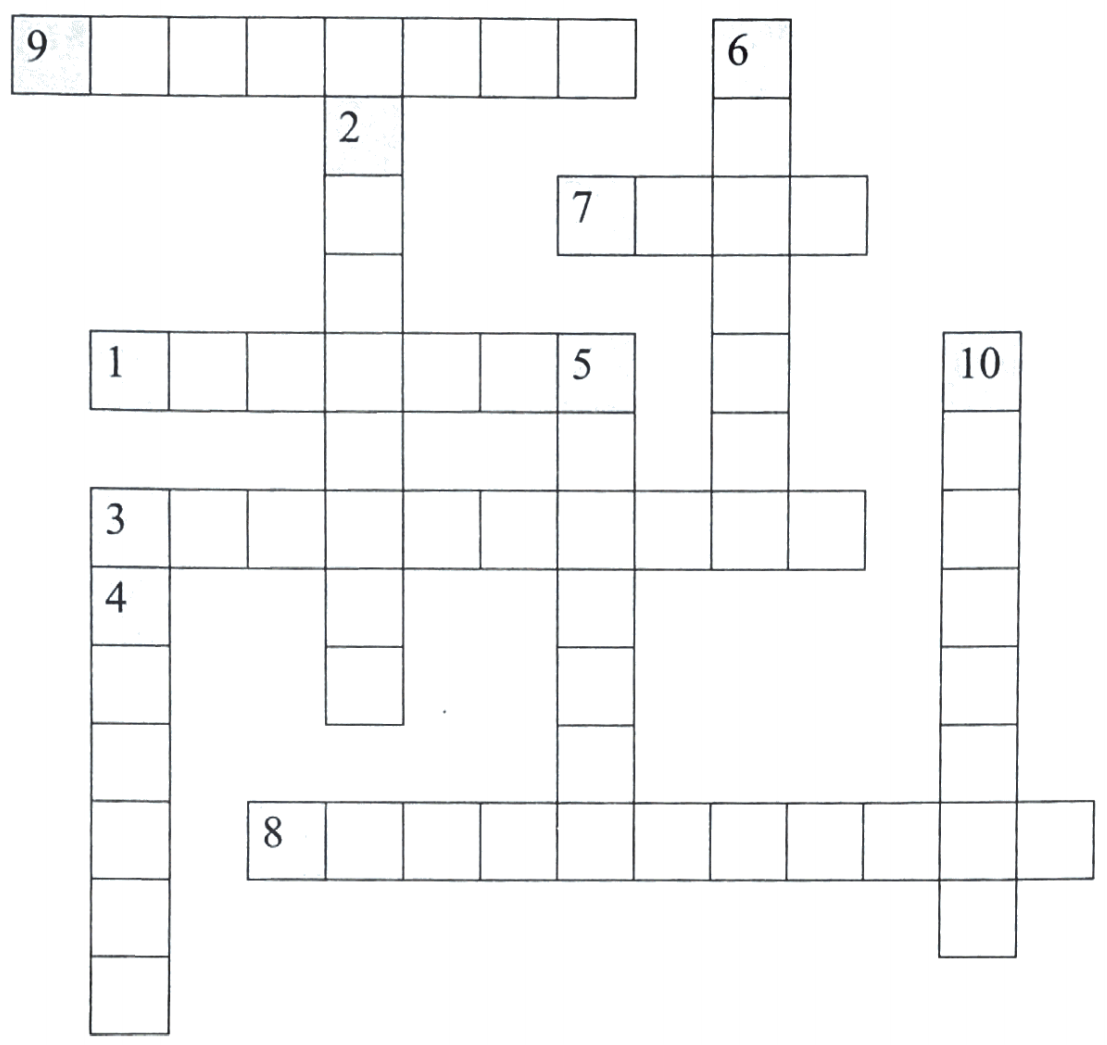
**6.** Language that is used mainly in France.

**7.** We learn to draw and paint pictures in this subject.

**8.** We can learn about poems, short stories, novel... in this subject.

**9.** Original language of England.

**10.** We can learn about events of the past and long time ago.



**Exercise 3. Put the words into the correct column.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| History | Music | | sports | | lunch | | badminton |
| subjects | paintings | | dinner | | the violin | | basketball |
| homework | Geography | | science | | English | | lessons |
| housework | breakfast | | drawings | | aerobics | | pens |
| judo | Maths | | football | | rulers | | the piano |
| vocabulary | karate | | exercise | | instruments | |  |
| **PLAY** | | **DO** | | **HAVE** | | **STUDY** | |
|  | |  | |  | |  | |

**Exercise 4. Complete the sentences with available words.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **school lunch** | **projector** | **football** | **computer** | **lessons** |
| **bicycle** | **vocabulary** | **judo** | **students** | **homework** |

**1.** My friends do \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to protect themselves.

**2.** We usually have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the school canteen.

**3.** Today we have two Art \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**4.** I stick new words on the wall to learn \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**5.** We play \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at break time.

**6.** I usually do my \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ after dinner.

**7.** We learn about \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in IT.

**8.** Our school has one \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. This connects to a computer.

**9.** Every day, I ride my \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to school

**10.** There are 30 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in my class.

Exercise 5. Complete the sentences with the words from the box.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| classmates | excited | international | football | creative |
| boarding | library | equipment | favourite | uniforms |

**1.** AIS is an \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ school in Viet Nam. It provides American education.

**2.** Vy and Phong are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about their first day at secondary school.

**3.** The school gym has lots of new and modern \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**4.** In the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you can read books and newspapers or borrow them to read at home.

**5.** A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ school is a school where students study and live during the school year.

**6.** Phong and Duy are in the same class at school. They are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**7.** Most schools require children to wear school \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**8.** My sister is very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. She is very good at painting pictures.

**9.** Thang is good at playing \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. He is the best footballer in my class.

**10.** What’s your \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ subject? - I like English.

Exercise 6. Fill in the blank with a correct preposition

**1.** The children are excited \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the holiday.

**2.** Jenny put \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her coast and went out.

**3.** We have English and Vietnamese \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Tuesday

**4.** What do they usually do \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ break time.

**5.** We play football the playground \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the morning.

**6.** She goes home \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 4 o'clock every day

**7.** Phong is doing her homework \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the library.

**8.** They sometimes go home \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ weekends.

**II. GRAMMAR**

**Exercise 1. Complete the sentence with don’t/ doesn’t prefer coffee.**

**1.** I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ prefer coffee.

**2.** She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ride a hike to her office.

**3.** Their friends \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ live in a small house.

**4.** They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do the homework on weekends.

**5.** Mike \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ play soccer in the afternoons.

**6.** The bus \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ arrive at 8.30 a m.

**7.** We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ go to bed at midnight

**8.** My brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ finish work at 8 p.m.

**9.** I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ like tea.

**10.** He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ play football in the afternoon.

11. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ go to bed at midnight.

12. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do the homework on weekends.

13. The bus \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ arrive at 8.30 a.m.

14. My brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ finish work at 8 p.m.

15. Our friends \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ live in a big house.

Exercise 2. Put the verbs in brackets in the present simple form.

1. My mom always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ delicious meals. (make)

**2.** Charlie \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ eggs. (not eat)

**3.** Susie \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_shopping every week. (go)

**4.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Minh and Hoa \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to work by bus every day? (go)

**5.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your parents \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with your decision? (agree)

**6.** Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_from? (come)

**7.** Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your father \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? (work)

**8.** Jimmy \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_usually \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the trees. (not water)

**9.** Who \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the washing in your house? (do)

**10.** They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_out once a month. (eat)

Exercise 3. Underline the mistake in the following sentences.

**1.** I often gets up early to catch the bus to go to work.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**2.** She teach students in a local secondary school.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**3.** They doesn’t own a house. They still have to rent one to live.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**4.** Bui Tien Dung am a famous goalkeeper in the National Football Team.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**5.** What do your sister do?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**6.** John and Harry doesn’t go swimming in the lake.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**7.** Liam speak Chinese very well.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**8.** How often does she goes shopping in the supermarket?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**9.** Our dogs aren't eat bones.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**10.** Claire’s parents is very friendly and helpful.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**Exercise 4. Put the verbs in brackets in the correct form.**

**1.** It (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a fact that smart phone (help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us a lot in our life.

**2.** I often (travel) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to some of my favorite destinations every summer.

**3.** Our Math lesson usually (finish) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 4.00 p.m.

**4.** The reason why Susan (not eat) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ meat is that she (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a vegetarian.

**5.** People in Ho Chi Minh City (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very friendly and they (smile) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a lot.

**6.** The flight (start) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 6 a.m every Thursday.

**7.** Peter (not study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ very hard. He never gets high scores.

**8.** I like oranges and she (like) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ apples.

**9.** My mom and my sister (cook) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ lunch everyday.

**10.** They (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ breakfast together every morning.

**Exercise 5. Complete the sentence with the words in the box. Remember to put it in the present simple form.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **open** | **wake up** | **cause** | **play** | **do** |
| **speak** | **take** | **live** | **close** | **drink** |

**1.** Ann \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ handball very well.

**2.** I never \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ coffee.

**3.** The swimming pool \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 7:00 in the morning.

**4.** It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at 9:00 in the evening.

**5.** Bad driving \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ many accidents.

**6.** My parents \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a very small flat.

**7.** The Olympic Games \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ place every four years.

**8.** They are good students. They always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their homework.

**9.** My students \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a little English.

**10.** I always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ early in the morning.

**Exercise 6. Write in complete sentences using the present simple.**

**1.** he/drive to work every day. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**2.** I/not/think you/be/right. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**3.** we/have/enough time? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**4.** I/ eat cereal/ the morning. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**5.** they/write e-mails/every day?  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**6.** you/often/watch/TV? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**7.** he/not/read/newspaper. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**8.** she/ dance/ often? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**9.** Where/ she/ go/ Mondays?  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**10.** What/you/do/the weekend? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Exercise 7. Put the verbs in brackets in the correct form and put the adverbs in the correct place.

**1.** My brothers (sleep) on the floor. (often)

🡪

**2.** He (stay) up late? (sometimes)

🡪

**3.** I (do) the housework with my brother. (always)

🡪

**4.** Peter and Mary (come) to class on time. (never)

🡪

**5.** Why Johnson (get) good marks? (always)

🡪

**6.** You (go) shopping? (usually)

🡪

**7.** She (cry). (seldom)

🡪

**8.** My father (have) popcorn. (never)

🡪

**III. PHONETICS**

**Exercise 1. Find the word which has a different sound in the part underlined. Then say the words aloud.**

**1.** A. study B. lunch C. subject D. computer

**2.** A. calculator B. classmate C. fast D. father

**3.** A. school B. teaching C. chess D. chalk

**4.** A. smart B. sharpener C. grammar D. star

**5.** A. compass B. homework C. someone D. wonderful

**Exercise 2. Divide the words into two columns.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **laugh** | **does** | **uneasy** | **heart** | | **done** | **unhappy** | **carp** |
| **bar** | **monkey** | **flood** | **mother** | | **but** | **hard** | **country** |
| **love** | **father** | **young** | **brother** | | **start** | **couple** | **dove** |
| **guard** | **among** | **blood** | **some** | | **cup** | **draught** | **smart** |
| **/ɑː/** | | | | **/ʌ/** | | | |
|  | | | |  | | | |

**PART 3. COMMUNICATION SKILLS**

**I. LISTENING**

**☞ Listen and do the tasks followed.**

**Exercise 1. Listen and guess what subject each person is talking about. 🏶 Track 01**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Name** | **Nam** | **Minh** | **Hoa** | **John** | **Maria** |
| **Subjects** |  |  |  |  |  |

Exercise 2. Listen again and complete the sentence. 🏶 Track 02

1. Nam thinks the future is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of the past.

2. Minh wants to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the world when he grows up.

3. Hoa realized that maths is based on \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ since she was young.

4. John thinks that people can do everything without endangering the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. Maria always tries to understand the differences and the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of substances.

**II. SPEAKING**

Exercise 1. Complete the following conversations with suitable missing words.

***Nam:*** Hello, Hung.

***Hung:*** Hi. Nice to (**1**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you again. Nam, this is Ba.

***Ba:*** (**2**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, Nam. (**3**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to meet you.

***Nam:*** Hi. Where are you (**4**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

***Ba:*** I am from Nha Trang. I am new here.

***Nam:*** What class are you (**5**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

***Ba:*** I’m (**6**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ class 6A.

***Hung:*** Yeah. He is our (**7**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ classmate.

***Nam:*** Oh, we are (**8**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to have you in our class

Exercise 2. Answer the question about your school.

**1.** What is the name of your school?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**2.** What is your school’s address?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**3.** How many students does your school have?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**4.** What is interesting about your school?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**5.** What do you wear at school?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**6.** What do students do at break time?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**7.** What activities do you do after school?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**8.** What subjects do you have?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**9.** What is your favourite subject?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**10.** Why do you like that subject?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**III. READING**

**☞ Read and do the tasks followed.**

MAI’S SCHOOL

Hello, my name is Mai. I am 11 years old. I go to a public school called Nguyen Du Secondary School. I am in grade 6. In our class there are 27 students, 15 girls and 12 boys.

My classroom is big and nice. Our teacher is Miss Thuy. She likes decorating the walls of the class with posters and maps. In our class there is a computer and a blackboard.

My desk and my chair are brown. My pencil case is on my desk. It’s colorful. I have lots of things in my pencil case: a pencil sharpener, two pencils, a rubber, three paper clips and a purple pen.

I go to school by bicycle with my friends. We like our school because there are playgrounds, a big gym and a fantastic music room with many instruments.

**Exercise 1a. Tick ✓ the school things in the passage. (Or you can circle the number)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.**  Jual BUKU TULIS NOTEBOOK catatan SPIRAL A5 ISI POLOS GRID GARIS DOT HVS  RING TEBAL 100 HALAMAN | Shopee Indonesia | **2.**  Ruby Calculator! BEST Exam Cheating Calculator! | **3.**  Wood Ruler by Artist's Loft™ | Michaels | **4.**  Translate eraser to Hebrew | Morfix English Hebrew Dictionary |
| **5.**  The Many Uses of a Bookcase in the Home - africanbusinessreview.co.za | **6.**  Quả cầu không trọng lượng thế hệ III - Antigravity Globe | **7.**  Harvest 320 Professional Hex No. 2 Cedar Pencil by Musgrave Pencil Company | **8.**  ARKELSTORP Desk, black, 140x70 cm - IKEA |
| **9.**  Green,Blue Plastic Dustbin with stand, For Hotel,Railway Etc, Rs 650 | ID:  20439936191 | **10.**  School Bag Archives - artebags | **11.**  Keo Dán Đa Năng Universal Glue 60G | Giasibienhoa.com | **12.**  Mua ANGOOBABY Large Pencil Case Big Capacity 3 Compartments Canvas Pencil  Pouch for Teen Boys Girls School Students (Black) trên Amazon Mỹ chính hãng  2022 | Fado |
| **13.**  Modified Kevlar® Scissors, Scissors, Cutters, & Fabric Aids: Fibre Glast  Developments Corp | **14.**  Doms Pencil Sharpener - 5pc (Multicolor): Buy Online at Best Prices in  Bangladesh | Daraz.com.bd | **15.**  Mr. Pen- Professional Compass for Geometry, Extra Lead, Metal Compass,  Compass, Compass Drawing Tool, Drawing Compass, Drafting Compass, Compass  for Students, Compass for Woodworking, Compass Geometry - Walmart.com | **16.**  Kẹp giấy Deli 📎- Paper Clips 0025(29mm-100 cái/hộp) - Bút chì - Ruột bút  chì | SáchViệt.vn |
| **17.**  Oxford Dictionary of English - Ứng dụng trên Google Play | **18.**  Sách Giáo Khoa Lớp 6 Chân Trời Sáng Tạo Bộ Bài Học Năm 2021 (12 cuốn) | **19.**  Mua Mr. Pen No Bleed Pens, Bible Pens, Fine Tip, Assorted Color, Pack of 6  trên Amazon Mỹ chính hãng 2022 | Fado | 20.  Bản đồ Hà Nội Mới Nhất, Google Map Hà Nội 2018 |

**Exercise 1b. Answer the question.**

**1.** What’s her school’s name?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**2.** How many boys are there in her class?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**3.** What does Miss Thuy decorate the walls with?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**4.** What colour are her desk and chair?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**5.** What does Mai have in her pencil case?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**6.** Why does Mai love her school?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Exercise 2. Read the conversation and circle the correct answers.

**Kate:** Hello! Kate's speaking.

**Linda:** Hi, Kate. It's Linda here. How are things?

**Kate:** OK. I'm doing some homework and I'm not enjoying it!

**Linda:** Oh sorry. Am I disturbing you?

**Kate:** No, you aren't. It's OK.

**Linda:** Oh good. Listen, do you have Jack's phone number?

**Kate:** Yeah. I do. Just a moment. Ready? It's 8693 2210.

**Linda:** 8693 2210. Thanks.

**Kate:** Why do you want Jack’s number?

**Linda:** It’s Steve’s birthday next weekend. I want to buy him something.

**Kate:** Ah, clever you! You want to ask Jack what Steve likes.

**Linda:** That's right.

**Kate:** Ok. But you can’t talk to him now. He's playing football. Phone him after lunch.

1. Kate is writing letters/ doing homework.

2. Linda is/isn’t disturbing Kate.

**3.** Jack’s phone number is **8693 2211/ 8693 2110.**

**4.** It’s Steve’s birthday **tomorrow/ next weekend.**

**5.** Linda wants to buy a present for **Steve/ Jack.**

**6.** She **knows/ doesn’t know** what to buy.

**IV. WRITING**

Exercise 1. Write about your dream school using the words or phrases given.

**1.** have good teachers/ friendly classmates.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**2.** have outdoor/ indoor activities.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**3.** students/ be/ active/ smart.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**4.** students/ learn/ both/ theory/ practice/ all subjects.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**5.** students/ use tablets/ instead of/ books.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**6.** good canteen/ healthy food.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**7.** good library/ various kinds of books.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**8.** students/ use/ sport facilities/ free time.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Exercise 2*.* Write sentences basing on available words.

**1.** I/ study/ International Secondary School.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**2.** I/grade six/and/I/class 6A.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**3.** There/ three/ building/ and/ a swimming pool/ my school.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**4.** My class/ first floor/ building A.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**5.** My favourite subject/ Vietnamese/ Maths.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**6.** Mr. Quang/ my favourite teacher./ He/ teach/ History.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**7.** I/ not like/ History/1/ think/ it/ a boring subject.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**8.** I/ not/ usually/ read/ books/ the library/ break time.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**9.** My friends/1/ always/ cycling/ the park/ after school.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**10.** Susan and Dan/ often/ play sports/ the playground/ break time/.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.